

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM
Năm 2015
Kèm theo
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS

Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội
ĐT: (84) 4 3974 5080/81/82 * Fax: (84) 4 3974 5083
Email: cpahanoi@fpt.vn * Website: www.cpahanoi.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM
Năm 2015
Kèm theo
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Được soát xét bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI
Số 03, ngõ 1295, đường Giải Phóng, quận Hoàng Mai, Hà Nội
Tel: (84 4) 39745082 Fax: (84 4) 39745083

Hà Nội, tháng 3 năm 2016

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 7
2	Báo cáo kiểm toán	8 - 9
3	Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2015</i>	10 - 11
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2015</i>	12
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất năm 2015</i>	13
	<i>Bàn thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015</i>	14 - 40
	<i>Phụ lục số 01: Các khoản đầu tư tài chính</i>	41
	<i>Phụ lục số 02: Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình</i>	42
	<i>Phụ lục số 03: Tình hình tăng giảm và khả năng trả nợ vay</i>	43
	<i>Phụ lục số 04: Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu</i>	44
	<i>Phụ lục số 05: Lợi ích của cổ đông không kiểm soát</i>	45



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam, gọi tắt là “Công ty” đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 đã được kiểm toán.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất gồm có:

Hội đồng quản trị:

- | | |
|------------------------|----------|
| • Ông Nguyễn Ngọc Bình | Chủ tịch |
| • Ông Trần Hải Anh | Ủy viên |
| • Ông Lê Hà Giang | Ủy viên |
| • Ông Nguyễn Văn Huyền | Ủy viên |
| • Ông Nguyễn Ngọc Hưng | Ủy viên |

Ban kiểm soát:

- | | |
|-------------------------|------------|
| • Bà Nghiêm Thị Mai Hoa | Trưởng ban |
| • Ông Nguyễn Tiến Hiền | Thành viên |
| • Bà Hoàng Thị Kim Anh | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc:

- | | |
|-----------------------------|--|
| • Ông Nguyễn Ngọc Bình | Tổng Giám đốc |
| • Ông Nguyễn Ngọc Hưng | Phó Tổng Giám đốc |
| • Ông Nguyễn Văn Huyền | Phó Tổng Giám đốc |
| • Ông Ngô Tuấn Anh | Phó Tổng Giám đốc |
| • Ông Trần Hải Anh | Phó Tổng Giám đốc |
| • Bà Ninh Thị Luân | Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng |
| • Bà Nguyễn Thị Phương Ngọc | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 31/12/2015) |

Kiểm toán viên độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 của Công ty cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI).

Khái quát về công ty

Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam, gọi tắt là “Công ty”, tiền thân là Công ty Cơ điện xây dựng nông nghiệp và thủy lợi Hà Nội, là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng công ty Cơ điện và Xây dựng thủy lợi, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số: 4465/QĐ/BNN-TCCB ngày 09/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp về việc chuyển Công ty Cơ điện xây dựng nông nghiệp và thủy lợi Hà Nội thành Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng. Tháng 6 năm 2007 đổi tên



Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng thành Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam (MECO). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009916 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 30 tháng 11 năm 2005. Trong quá trình hoạt động, Công ty có 12 lần thay đổi đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 8 với mã số doanh nghiệp 0100103295 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 12 vào ngày 15/8/2011.

Theo đó:

Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là: **575.100.000.000 đồng** (*Năm trăm bảy mươi lăm tỷ một trăm triệu đồng*).

Vốn pháp định: **6.000.000.000 đồng** (*Sáu tỷ đồng*).

Lĩnh vực hoạt động: Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, dịch vụ, kinh doanh bất động sản và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng nhà các loại;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Xây dựng công trình công ích;
- Phá dỡ; Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp (không bao gồm thiết kế phương tiện vận tải);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế lắp đặt thiết bị, công nghệ cơ khí công trình thủy lợi, thủy điện;
- Xây dựng, lắp đặt đường dây tải điện, trạm biến áp đến 220 KV;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;
- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;

- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;
- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;
- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;
- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Hoạt động tư vấn quản lý (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Lắp đặt hệ thống thanh máy, cầu thang tự động, các loại cửa tự động, hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống hút bụi, hệ thống âm thanh và hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí.
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Tư vấn, quảng cáo, quản lý bất động sản;
- Sàn giao dịch bất động sản; Định giá, môi giới bất động sản;
- Giám sát thi công xây dựng loại công trình dân dụng và công nghiệp, thủy điện trong lĩnh vực chuyên môn giám sát; Xây dựng và hoàn thiện;
- Thiết kế lắp đặt thiết bị cơ khí công trình thủy điện;
- Thiết kế công trình thủy điện, thủy lợi;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng;
- Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc nội, ngoại thất: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Giáo dục mầm non, giáo dục tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng và đại học; Dạy nghề ngắn hạn, dài hạn trong lĩnh vực: kinh doanh và quản lý máy tính, xây dựng, công nghệ kỹ thuật mỏ địa chất và chế biến lương thực, thực phẩm (chỉ được hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, vật liệu điện và kim khí khác; Kinh doanh thiết bị và phụ tùng máy xây dựng; Kinh doanh phương tiện vận tải; Kinh doanh dịch vụ nhà hàng; Kinh doanh dịch vụ quản lý nhà chung cư; Cho thuê máy móc thiết bị; Kinh doanh đại lý xăng dầu; Đại lý ký gửi hàng hóa;
- Đầu tư kinh doanh nhà máy thủy điện, khu đô thị, hạ tầng khu công nghiệp, khu nhà cao tầng;
- Chế tạo, lắp đặt thiết bị và phụ tùng công trình thủy lợi và thủy điện; Chế tạo, lắp đặt và sửa chữa công trình nhà máy chế biến sản phẩm nông lâm nghiệp; chế tạo và lắp đặt công trình khung nhà kết cấu thép;
- Nạo vét sông ngòi, cửa sông, cửa biển; Sản xuất bê tông đầm lăn và bê tông các loại; Xây dựng giao thông đường bộ và đường sắt; Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; Thí nghiệm vật liệu xây dựng;

- Khoan phụt vữa, xi măng, gia cố chống thấm và xử lý nền móng công trình xây dựng; Chống thấm nền và thân đê, than đập công trình thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác khoáng sản, tài nguyên; Khai thác vật liệu xây dựng (đất, đá, cát, sỏi) bao gồm cả khảo sát, thăm dò và chế biến (trừ các Khoáng sản Nhà nước cấm);
- Kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư xây dựng công trình nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi, công nghiệp, dân dụng, giao thông, cơ sở hạ tầng nông thôn;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, gương, kính, ván nhân tạo; Cho thuê nhà ở, văn phòng làm việc, kho bãi, nhà xưởng; Kinh doanh khách sạn và dịch vụ lữ hành (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, vũ trường, quán bar);
- Về thương mại và dịch vụ: kinh doanh nội địa và xuất nhập khẩu các loại vật tư máy móc, thiết bị, hóa chất phục vụ nông nghiệp (trừ hóa chất Nhà nước cấm) và chế biến nông sản; Kinh doanh lương thực thực phẩm và nông lâm sản;
- Chế tạo vỏ bọc che công trình công nghiệp; Đào đắp đất đá, san lấp mặt bằng, phát triển hạ tầng;
- Về xây dựng: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn; xây dựng công trình thủy lợi: hồ đầu mối, kênh mương, kè và đập; Xây lắp các công trình dân dụng, hệ thống xử lý nước thải công nghiệp, nước sạch nông thôn và vệ sinh môi trường;
- Xây lắp đường dây và trạm biến thế đến 35KV; Chế tạo tủ điện hạ thế, tủ điều khiển trung tâm phục vụ thủy lợi và công nghiệp chế biến; Sản xuất và kinh doanh điện;
- Về cơ khí và điện: chế tạo, sửa chữa, lắp đặt thiết bị phụ tùng cơ khí phục vụ cho ngành nông, lâm, diêm nghiệp, thủy lợi và xây dựng; Chế tạo thiết bị nâng hạ máy và thiết bị dây chuyền chế biến nông sản: cà phê, mía, đường, chè; Lắp ráp xe tải nhỏ phục vụ nông thôn; Thiết kế và sản xuất các loại bơm đến 8.000m³/h.

Công ty có trụ sở tại: Ngõ 102 đường Trường Chinh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Công ty có các công ty con sau:

Tên công ty	Địa chỉ
Công ty Cổ phần đầu tư thủy điện Anpha (Tỷ lệ quyền biểu quyết 97,5%, tỷ lệ lợi ích 98,81%)	Số 214, đường Tô Hiệu, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La.
Công ty CP Đầu tư và phát triển điện MECO (Tỷ lệ quyền biểu quyết 89%, tỷ lệ lợi ích 100%)	Ngõ 102 đường Trường Chinh, quận Đống Đa - Hà Nội.
Công ty cổ phần thủy điện Thác Xăng (Tỷ lệ quyền biểu quyết 80%, tỷ lệ lợi ích 99,11%)	2A14 tổ 1D, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, Hà Nội.
Công ty cổ phần khoáng sản MECO	Thôn Đồng Lạt, xã Trung Sơn,

(Tỷ lệ quyền biểu quyết 75%, tỷ lệ lợi ích 91,95%)
Công ty cổ phần Bất động sản MECO
(Tỷ lệ quyền biểu quyết 90%, tỷ lệ lợi ích 74,38%)

huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình.
Ngõ 102 đường Trường Chinh,
quận Đống Đa - Hà Nội.

Các công ty liên kết :

Tên công ty	Địa chỉ
Công ty cổ phần cơ điện và xây dựng Hòa Bình (Tỷ lệ sở hữu 32,49%, tỷ lệ quyền biểu quyết 46%)	Tiểu khu 4, thị trấn Lương Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình.
Công ty cổ phần XD Thủy lợi MECO Sài Gòn (Tỷ lệ sở hữu 28,05%, tỷ lệ quyền biểu quyết 28,05%)	205 Nguyễn Xí, phường 26 quận Bình Thạnh, Tp Hồ Chí Minh.
Công ty cổ phần cơ khí Văn Lâm (Tỷ lệ sở hữu 100%, tỷ lệ quyền biểu quyết 45%)	Thôn Ngọc Loan, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31/12/2015 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2015 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm báo cáo này từ trang 10 đến trang 45.

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ và lập Báo cáo tài chính hợp nhất :

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện nào bất thường xảy ra sau ngày 31/12/2015 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015.

Tại báo cáo này Ban Tổng Giám đốc Công ty xin khẳng định những vấn đề sau đây:

- Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất một cách trung thực và hợp lý;
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các Kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;
- Việc thiết lập và duy trì một hệ thống kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ có hiệu lực, để thực thi công việc quản lý là thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc;
- Tài sản mà Công ty đang nắm giữ là thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty và không có bất kỳ một sự kiện nào có thể dẫn tới việc tranh chấp các tài sản mà Công ty đang sử dụng;
- Chúng tôi không có bất kỳ một kế hoạch dự tính nào có thể làm sai lệch đáng kể số liệu kế toán hoặc cách phân loại tài sản và khoản nợ đã được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất ;
- Chúng tôi không có bất kỳ một kế hoạch nào nhằm ngừng xây dựng các công trình đang dở dang cũng không có một kế hoạch hay dự tính nào có thể dẫn đến tình trạng hàng tồn kho ứ



Số: 75 /2016/BCKT/BCTC - CPA HANOI

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI) đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam được lập ngày 05/2/2016, từ trang 10 đến trang 45 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Tổng Ban Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo kiểm toán được lập thành 06 bản tiếng Việt; các bản có giá trị pháp lý như nhau. Công ty cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam giữ 05 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 bản.

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2016

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI
Tổng Giám đốc



NGUYỄN NGỌC TỈNH

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Số: 0132-2013-016-1

Kiểm toán viên

LÊ VĂN DÒ

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Số: 0231-2013-016-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: đồng

TT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5	6
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.267.205.389.965	1.316.674.717.363
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	137.301.291.085	26.140.430.913
1	Tiền	111		114.301.291.085	26.140.430.913
2	Các khoản tương đương tiền	112		23.000.000.000	-
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V02	20.193.498.500	13.644.434.456
1	Chứng khoán kinh doanh	121		342.250.000	1.814.050.000
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(148.751.500)	(197.421.100)
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		20.000.000.000	12.027.805.556
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		553.877.930.377	585.577.998.427
1	Phải thu khách hàng	131	V.03	399.284.928.934	430.221.992.172
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	86.026.595.202	79.863.535.719
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	80.044.718.003	87.770.782.298
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.07	(11.972.001.096)	(12.772.001.096)
5	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.06	493.689.334	493.689.334
IV	Hàng tồn kho	140	V.08	553.844.093.866	687.445.637.101
1	Hàng tồn kho	141		627.741.566.935	774.087.188.969
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(73.897.473.069)	(86.641.551.868)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		1.988.576.137	3.866.216.466
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	174.752.069	106.561.789
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.813.824.068	3.759.654.677
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		816.969.763.546	943.092.325.742
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	2.000.000
1	Phải thu dài hạn khác	216		-	2.000.000
II	Tài sản cố định	220		189.736.616.675	32.214.465.685
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	189.736.616.675	32.214.465.685
	- Nguyên giá	222		280.724.473.502	120.331.088.049
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(90.987.856.827)	(88.116.622.364)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		415.736.004.787	378.972.353.887
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	415.736.004.787	378.972.353.887
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250		211.151.155.468	531.548.308.090
1	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.12	186.734.507.468	508.517.062.411
2	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	60.847.824.939	61.607.824.939
3	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.13	(36.431.176.939)	(38.576.579.260)
VI	Tài sản dài hạn khác	260		345.986.616	355.198.080
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	317.054.034	326.265.498
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		28.932.582	28.932.582
VII	Lợi thế thương mại	269		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.084.175.153.511	2.259.767.043.105

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2015

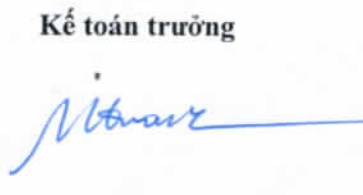
TT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5	6
A	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		1.485.959.143.267	1.684.910.927.761
I	Nợ ngắn hạn	310		1.075.267.545.180	1.154.722.883.021
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	216.910.997.484	226.693.814.247
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	47.335.016.311	161.159.521.333
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	37.154.783.605	24.309.914.411
4	Phải trả người lao động	314		3.435.969.276	5.633.838.016
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	182.162.321.134	56.806.663.900
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.125.108.364	-
7	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	227.547.780.991	208.220.983.932
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	347.290.151.482	459.889.030.649
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.305.416.533	12.009.116.533
II	Nợ dài hạn	330		410.691.598.087	530.188.044.740
1	Chi phí phải trả dài hạn	333		73.152.353.920	-
2	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20	11.681.086.486	13.063.566.420
3	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	325.108.157.681	516.374.478.320
4	Trái phiếu chuyển đổi	339	V.19	750.000.000	750.000.000
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		598.216.010.244	574.856.115.344
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.21	598.177.588.521	574.796.218.677
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		575.100.000.000	575.100.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		575.100.000.000	575.100.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		32.960.749.348	32.960.749.348
3	Cổ phiếu quỹ	415		(73.426.398.513)	(73.426.398.513)
4	Quỹ đầu tư phát triển	418		28.817.258.755	28.817.258.755
5	Lợi nhuận chưa phân phối	421		25.575.476.453	2.647.565.897
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.647.565.897	-
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		22.927.910.556	2.647.565.897
6	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		9.150.502.478	8.697.043.190
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	V.22	38.421.723	59.896.667
1	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		38.421.723	59.896.667
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		2.084.175.153.511	2.259.767.043.105

Người lập



Phạm Thị Chinh Lương

Kế toán trưởng



Ninh Thị Luân

Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2016

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Ngọc Bình

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2015

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.23	374.071.512.057	1.199.414.139.245
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.24	374.071.512.057	1.199.414.139.245
4	Giá vốn hàng bán	11	V.25	294.101.294.539	1.122.709.919.616
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		79.970.217.518	76.704.219.629
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.26	44.477.881.463	5.518.976.094
7	Chi phí tài chính	22	V.27	75.361.104.021	42.258.421.480
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		76.113.915.425	48.635.125.177
8	Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		(5.447.974.943)	16.534.495.416
9	Chi phí bán hàng	25	V.28	95.275.004	1.205.515.040
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.29	6.604.058.124	13.881.484.459
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		36.939.686.889	41.412.270.160
12	Thu nhập khác	31	V.30	7.025.611.066	18.578.327.779
13	Chi phí khác	32	V.31	16.963.306.552	18.054.092.680
14	Lợi nhuận khác	40		(9.937.695.486)	524.235.099
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		27.001.991.403	41.936.505.259
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.32	3.970.621.559	3.559.240.959
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		23.031.369.844	38.377.264.300
19	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		22.927.910.556	38.287.930.975
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		103.459.288	89.333.325
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		440	736

Người lập



Phạm Thị Chinh Lương

Kế toán trưởng



Ninh Thị Luân

Hà Nội ngày 05 tháng 02 năm 2016

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Ngọc Bình

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2015

Đơn vị tính: đồng

TT	Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	27.001.991.403	41.936.505.259
2	Điều chỉnh cho các khoản		(19.271.115.967)	(12.543.413.258)
	Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	11.471.457.078	9.624.960.865
	Các khoản dự phòng	03	(2.994.071.921)	505.435.627
	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.378.422.105	13.518.094
	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(105.240.838.654)	(71.322.453.021)
	Chi phí lãi vay	06	76.113.915.425	48.635.125.177
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	7.730.875.436	29.393.092.001
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	41.759.768.806	190.296.207.235
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(36.037.166.186)	513.669.307.358
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	54.160.634.706	(447.590.996.035)
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(58.978.816)	373.397.692
	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	1.471.800.000	-
	Tiền lãi vay đã trả	14	(40.899.706.596)	(83.728.403.878)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(618.480.639)	(5.247.386.807)
	Thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	1.635.672.195
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(703.700.000)	(1.889.742.195)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	26.805.046.711	196.911.147.566
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(42.566.700.994)	(79.138.177.621)
	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	77.489.649.038	83.154.137.155
	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(20.000.000.000)	(28.106.005.556)
	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	12.027.805.556	16.078.200.000
	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	355.760.000.000	710.000.000
	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.508.528.244	1.779.775.727
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	388.219.281.844	(5.522.070.295)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
	Tiền thu từ đi vay	33	62.630.688.355	406.500.373.001
	Tiền trả nợ gốc vay	34	(366.495.888.161)	(603.299.310.700)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(303.865.199.806)	(196.798.937.699)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	111.159.128.749	(5.409.860.428)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	26.140.430.913	31.551.324.226
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.731.423	(1.032.885)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	137.301.291.085	26.140.430.913

Người lập



Phạm Thị Chinh Lương

Kế toán trưởng



Ninh Thị Luân

Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2016

Chủ tịch Hội đồng quản trị




Nguyễn Ngọc Bình

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu

Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam, gọi tắt là “Công ty”, tiền thân là Công ty Cơ điện xây dựng nông nghiệp và thủy lợi Hà Nội, là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng công ty Cơ điện và Xây dựng thủy lợi, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số: 4465/QĐ/BNN-TCCB ngày 09/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp về việc chuyển Công ty Cơ điện xây dựng nông nghiệp và thủy lợi Hà Nội thành Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng. Tháng 6 năm 2007 đổi tên Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng thành Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam (MECO). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009916 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 30 tháng 11 năm 2005. Trong quá trình hoạt động, Công ty có 12 lần thay đổi đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 8 với mã số doanh nghiệp 0100103295 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 12 vào ngày 15/8/2011.

Theo đó:

Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là: **575.100.000.000 đồng** (*Năm trăm bảy mươi lăm tỷ một trăm triệu đồng*).

Vốn pháp định: **6.000.000.000 đồng** (*Sáu tỷ đồng*).

Công ty có trụ sở tại: Ngõ 102 đường Trường Chinh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực hoạt động: Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, dịch vụ, kinh doanh bất động sản và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Xây dựng nhà các loại;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Xây dựng công trình công ích;
- Phá dỡ; Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp (không bao gồm thiết kế phương tiện vận tải);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế lắp đặt thiết bị, công nghệ cơ khí công trình thủy lợi, thủy điện;
- Xây dựng, lắp đặt đường dây tải điện, trạm biến áp đến 220 KV;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;
- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;
- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;
- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;
- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;
- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Hoạt động tư vấn quản lý (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Lắp đặt hệ thống thanh máy, cầu thang tự động, các loại cửa tự động, hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống hút bụi, hệ thống âm thanh và hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí.
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Tư vấn, quảng cáo, quản lý bất động sản;
- Sàn giao dịch bất động sản; Định giá, môi giới bất động sản;
- Giám sát thi công xây dựng loại công trình dân dụng và công nghiệp, thủy điện trong lĩnh vực chuyên môn giám sát; Xây dựng và hoàn thiện;
- Thiết kế lắp đặt thiết bị cơ khí công trình thủy điện;
- Thiết kế công trình thủy điện, thủy lợi;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng;
- Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc nội, ngoại thất: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Giáo dục mầm non, giáo dục tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng và đại học; Dạy nghề ngắn hạn, dài hạn trong lĩnh vực: kinh doanh và quản lý máy tính, xây dựng, công nghệ kỹ thuật mỏ địa chất và chế biến lương thực, thực phẩm (chỉ được hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);

- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp (không bao gồm thiết kế phương tiện vận tải);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế lắp đặt thiết bị, công nghệ cơ khí công trình thủy lợi, thủy điện;
- Xây dựng, lắp đặt đường dây tải điện, trạm biến áp đến 220 KV;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;
- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;
- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;
- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;
- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;
- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Hoạt động tư vấn quản lý (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Lắp đặt hệ thống thanh máy, cầu thang tự động, các loại cửa tự động, hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống hút bụi, hệ thống âm thanh và hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí.
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Tư vấn, quảng cáo, quản lý bất động sản;
- Sàn giao dịch bất động sản; Định giá, môi giới bất động sản;
- Giám sát thi công xây dựng loại công trình dân dụng và công nghiệp, thủy điện trong lĩnh vực chuyên môn giám sát; Xây dựng và hoàn thiện;
- Thiết kế lắp đặt thiết bị cơ khí công trình thủy điện;
- Thiết kế công trình thủy điện, thủy lợi;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng;
- Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc nội, ngoại thất: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Giáo dục mầm non, giáo dục tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng và đại học; Dạy nghề ngắn hạn, dài hạn trong lĩnh vực: kinh doanh và quản lý máy tính, xây dựng, công nghệ kỹ thuật mỏ địa chất và chế biến lương thực, thực phẩm (chỉ được hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);

- Kinh doanh vật liệu xây dựng, vật liệu điện và kim khí khác; Kinh doanh thiết bị và phụ tùng máy xây dựng; Kinh doanh phương tiện vận tải; Kinh doanh dịch vụ nhà hàng; Kinh doanh dịch vụ quản lý nhà chung cư; Cho thuê máy móc thiết bị; Kinh doanh đại lý xăng dầu; Đại lý ký gửi hàng hóa;
- Đầu tư kinh doanh nhà máy thủy điện, khu đô thị, hạ tầng khu công nghiệp, khu nhà cao tầng;
- Chế tạo, lắp đặt thiết bị và phụ tùng công trình thủy lợi và thủy điện; Chế tạo, lắp đặt và sửa chữa công trình nhà máy chế biến sản phẩm nông lâm nghiệp; chế tạo và lắp đặt công trình khung nhà kết cấu thép;
- Nạo vét sông ngòi, cửa sông, cửa biển; Sản xuất bê tông đầm lăn và bê tông các loại; Xây dựng giao thông đường bộ và đường sắt; Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; Thí nghiệm vật liệu xây dựng;
- Khoan phụt vữa, xi măng, gia cố chống thấm và xử lý nền móng công trình xây dựng; Chống thấm nền và thân đê, than đập công trình thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác khoáng sản, tài nguyên; Khai thác vật liệu xây dựng (đất, đá, cát, sỏi) bao gồm cả khảo sát, thăm dò và chế biến (trừ các Khoáng sản Nhà nước cấm);
- Kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư xây dựng công trình nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi, công nghiệp, dân dụng, giao thông, cơ sở hạ tầng nông thôn;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, gương, kính, ván nhân tạo; Cho thuê nhà ở, văn phòng làm việc, kho bãi, nhà xưởng; Kinh doanh khách sạn và dịch vụ lữ hành (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, vũ trường, quán bar);
- Về thương mại và dịch vụ: kinh doanh nội địa và xuất nhập khẩu các loại vật tư máy móc, thiết bị, hóa chất phục vụ nông nghiệp (trừ hóa chất Nhà nước cấm) và chế biến nông sản; Kinh doanh lương thực thực phẩm và nông lâm sản;
- Chế tạo vỏ bọc che công trình công nghiệp; Đào đắp đất đá, san lấp mặt bằng, phát triển hạ tầng;
- Về xây dựng: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn; xây dựng công trình thủy lợi: hồ đầu mối, kênh mương, kè và đập; Xây lắp các công trình dân dụng, hệ thống xử lý nước thải công nghiệp, nước sạch nông thôn và vệ sinh môi trường;
- Xây lắp đường dây và trạm biến thế đến 35KV; Chế tạo tủ điện hạ thế, tủ điều khiển trung tâm phục vụ thủy lợi và công nghiệp chế biến; Sản xuất và kinh doanh điện;
- Về cơ khí và điện: chế tạo, sửa chữa, lắp đặt thiết bị phụ tùng cơ khí phục vụ cho ngành nông, lâm, diêm nghiệp, thủy lợi và xây dựng; Chế tạo thiết bị nâng hạ máy và thiết bị dây chuyền chế biến nông sản: cà phê, mía, đường, chè; Lắp ráp xe tải nhỏ phục vụ nông thôn; Thiết kế và sản xuất các loại bơm đến 8.000m³/h.

4. Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường:

- Đối với hoạt động xây lắp: chu kỳ hoạt động kinh doanh theo từng hợp đồng xây dựng
- Đối với hoạt động kinh doanh khác: chu kỳ hoạt động kinh doanh là 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách các công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ
Công ty Cổ phần đầu tư thủy điện Anpha (Tỷ lệ quyền biểu quyết 97,5%, tỷ lệ lợi ích 98,81%)	Số 214, đường Tô Hiệu, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La.
Công ty CP Đầu tư và phát triển điện MECO (Tỷ lệ quyền biểu quyết 89%, tỷ lệ lợi ích 100%)	Ngõ 102 đường Trường Chinh, quận Đống Đa - Hà Nội.
Công ty cổ phần thủy điện Thác Xăng (Tỷ lệ quyền biểu quyết 80%, tỷ lệ lợi ích 99,11%)	2A14 tổ 1D, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, Hà Nội.
Công ty cổ phần khoáng sản MECO (Tỷ lệ quyền biểu quyết 75%, tỷ lệ lợi ích 91,95%)	Thôn Đồng Lạt, xã Trung Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình.
Công ty cổ phần Bất động sản MECO (Tỷ lệ quyền biểu quyết 90%, tỷ lệ lợi ích 74,38%)	Ngõ 102 đường Trường Chinh, quận Đống Đa - Hà Nội.

Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên công ty	Địa chỉ
Công ty cổ phần cơ điện và xây dựng Hòa Bình (Tỷ lệ sở hữu 32,49%, tỷ lệ quyền biểu quyết 46%)	Tiểu khu 4, thị trấn Lương Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình.
Công ty cổ phần XD Thủy lợi MECO Sài Gòn (Tỷ lệ sở hữu 28,05%, tỷ lệ quyền biểu quyết 28,05%)	205 Nguyễn Xí, phường 26 quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.
Công ty cổ phần cơ khí Văn Lâm (Tỷ lệ sở hữu 100%, tỷ lệ quyền biểu quyết 45%)	Thôn Ngọc Loan, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo hướng dẫn tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức Sổ kế toán trên máy vi tính.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban lãnh đạo Công ty cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam tuyên bố Báo cáo tài chính năm 2015 được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính đã ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các Chính sách kế toán chủ yếu mà Công ty đã áp dụng để ghi sổ và lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

1. Ước tính kế toán:

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty do Công ty cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2015. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Trình tự và phương pháp hợp nhất:

Hợp cộng các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty mẹ và công ty con;

Loại trừ toàn bộ giá trị ghi sổ khoản đầu tư của công ty mẹ trong từng công ty con, phần tài sản thuần của công ty mẹ nắm giữ trong vốn chủ sở hữu của công ty con và ghi nhận lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ (nếu có).

Phân bổ lợi thế thương mại;

Tách lợi ích cổ đông không kiểm soát;

Loại trừ toàn bộ các giao dịch nội bộ trong toàn công ty;

Lập bảng tổng hợp các bút toán điều chỉnh và bảng tổng hợp các chỉ tiêu hợp nhất;

Lập Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ vào Bảng tổng hợp các chỉ tiêu hợp nhất sau khi đã được điều chỉnh và loại trừ cho các giao dịch phát sinh trong nội bộ tập đoàn.

Đối với các chỉ tiêu về tài sản, nguồn vốn, doanh thu và chi phí được trình bày như đã trình bày ở báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và công ty con có điều chỉnh những yếu tố sau khi hợp nhất:

Doanh thu, giá vốn, lãi và công nợ nội bộ;

Vốn đầu tư của công ty mẹ tương ứng phần vốn chủ sở hữu công ty con;

Lợi ích cổ đông không kiểm soát;

Các chỉ tiêu khác theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

4. Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền: Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Đối với chứng khoán kinh doanh: Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời). Thời điểm ghi nhận là thời điểm chính thức có quyền sở hữu, đối với chứng khoán niêm yết thời điểm ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0). Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc.

Cuối niên độ kế toán, chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá cho từng loại chứng khoán nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng;
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Tp Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng;
- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng;
- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng;
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản ngoài chứng khoán kinh doanh như các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ.

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài dưới các hình thức:

- Đầu tư dưới hình thức góp vốn vào đơn vị khác (do bên được đầu tư huy động vốn);
- Đầu tư dưới hình thức mua lại phần vốn góp tại đơn vị khác (mua lại phần vốn của chủ sở hữu)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá trị ghi sổ các khoản đầu tư vào công ty con được xác định theo giá trị hợp lý.

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết là thời điểm chính thức có quyền sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được xác định giá trị tổn thất tại thời điểm lập Báo cáo tài chính để trích lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết khi các công ty này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Tuy nhiên, các công ty con, công ty liên kết của công ty đều không bị lỗ hay đang trong giai đoạn đầu tư nên công ty không phải trích lập dự phòng tổn thất.

Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định theo giá gốc.

Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng đối với các đơn vị đã niêm yết trên sàn chứng khoán và căn cứ vào Báo cáo tài chính của bên được đầu tư đối với các đơn vị khác.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Phải thu của khách hàng: phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, BĐS đầu tư, TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính, cung cấp dịch vụ.

Phải thu nội bộ: phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với đơn vị cấp dưới hoặc giữa các đơn vị cấp dưới trực thuộc.

Phải thu khác: phản ánh các khoản nợ phải thu ngoài phạm vi đã phản ánh ở phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu này

Các khoản phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác tại thời điểm lập báo cáo, căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán.

- *Lập dự phòng phải thu khó đòi*

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí dở dang đầu kỳ + chi phí phát sinh trong kỳ - giá trị hoàn thành trong kỳ.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây dựng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là dự phòng các công trình dở dang được lập căn cứ trên khả năng thu hồi vốn thực tế giảm so với chi phí đầu tư ban đầu của các công trình xây dựng.

9. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trong quá trình sử dụng tài sản cố định được ghi nhận theo ba tiêu thức nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa) được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao TSCĐ hữu hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng, căn cứ theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính và nguyên giá của tài sản. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Mức khấu hao cụ thể như sau:

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Loại TSCĐ	Thời gian sử dụng
- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	07 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 20 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 06 năm

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước của công ty gồm công cụ dụng cụ, các chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ không quá 03 năm.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả...

Phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác:

- Phải trả người bán phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.

Nợ phải trả cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả.

- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tại thời điểm lập báo cáo, căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả, nếu:

- Có thời hạn phải trả hoặc thanh toán không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.
- Có thời hạn phải trả hoặc thanh toán trên 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải trả bán có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ được quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.
- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.
- Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời, các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi phát sinh vốn hóa.
- Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả gồm lãi vay, lãi trái phiếu trả sau, chi phí công trình, chi phí phải trả khác. Chi phí của các công trình xây dựng và tư vấn thiết kế đã có trong dự toán thực tế phát sinh nhưng chưa tập hợp đủ hồ sơ, tài liệu do các công trình xây dựng ở xa, nằm rải rác trên nhiều địa bàn được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Cơ sở xác định giá trị chi phí phải trả của các công trình xây dựng là giá trị công trình tạm tính hoặc biên bản tạm xác định khối lượng, cơ sở xác định giá trị chi phí phải trả của hoạt động tư vấn thiết kế căn cứ theo hợp đồng và phần công việc hoàn thành. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.



14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận nhận trước: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

15. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể được chuyển thành cổ phiếu phổ thông theo các điều kiện đã được xác định trước. Trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả và vốn chủ sở hữu. Phần nợ phải trả được ước tính sử dụng lãi suất thị trường của các trái phiếu không chuyển đổi tương tự tại ngày phát hành. Nợ phải trả được điều chỉnh theo lãi suất thực tế trong suốt thời hạn của trái phiếu thông qua việc ghi nhận vào chi phí. Phần ghi nhận vào vốn chủ sở hữu là chênh lệch giữa giá trị hợp lý của trái phiếu chuyển đổi và phần nợ phải trả. Các chi phí liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ theo tỷ lệ cho nợ phải trả và vốn chủ sở hữu.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các cổ đông trên tỷ lệ cổ phiếu sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty

Các quỹ của Công ty được trích lập theo điều lệ và quyết định tại Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu trong kỳ của Công ty bao gồm doanh thu xây lắp các công trình, doanh thu thương mại, dịch vụ, doanh thu từ lãi tiền gửi, thu cổ tức.

- *Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được chủ đầu tư xác nhận bằng nghiệm thu từng lần hoặc theo phiếu giá thanh toán, quyết toán của từng hạng mục công việc hoàn thành hoặc toàn bộ công trình xây lắp.

Doanh thu kinh doanh bất động sản được ghi nhận khi hợp đồng chuyển nhượng đã được hai bên ký kết và bàn giao mốc giới.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia, chênh lệch tỷ giá thực hiện và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

Doanh thu từ đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch giữa giá bán và giá mua. Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận doanh thu mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

- Thu nhập khác:** các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh gồm: thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ, chênh lệch đánh giá lại tài sản đem đi góp vốn, tiền phạt, tiền bồi thường và các khoản thu nhập khác.

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hoạt động xây lắp được xác định đối với từng hợp đồng, công trình xây dựng riêng biệt và tương ứng với doanh thu trong kỳ, chi phí của từng hợp đồng, công trình đã được ghi nhận. Cụ thể:

- Đối với hoạt động xây lắp: giá vốn được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh nhưng không vượt quá tỷ lệ khoán trên doanh thu đã ghi nhận trong kỳ đối với từng công trình. Tỷ lệ khoán được xác định theo từng hợp đồng giao khoán giữa Công ty và xí nghiệp, chi nhánh và được áp dụng nhất quán cho các kỳ trong suốt quá trình thi công từng công trình.
- Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất kho.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng:

Chi phí của hợp đồng xây dựng gồm: Chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng xây lắp.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính: Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:

Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong kỳ hiện tại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

22. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
		<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
1. Tiền			
Tiền mặt		76.403.118.597	526.829.543
Tiền gửi ngân hàng		37.898.172.488	25.613.601.370
Các khoản tương đương tiền		23.000.000.000	-
Cộng		<u>137.301.291.085</u>	<u>26.140.430.913</u>
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn <Chi tiết tại phụ lục số 01>			
3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khách hàng công ty mẹ		398.589.130.486	428.038.876.061
Phải thu khách hàng các công ty con		695.798.448	2.183.116.111
Cộng		<u>399.284.928.934</u>	<u>430.221.992.172</u>
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn		<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước cho người bán công ty mẹ		57.819.450.749	63.585.167.598
Trả trước cho người bán các công ty con		28.207.144.453	16.278.368.121
Cộng		<u>86.026.595.202</u>	<u>79.863.535.719</u>
5. Phải thu khác		<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Công ty mẹ</i>		<i>39.460.944.398</i>	<i>43.432.739.546</i>
Tạm ứng		22.053.504.133	19.241.902.148
Ký cược, ký quỹ		-	172.600.853
Phải thu khác		17.407.440.265	24.018.236.545
<i>Công ty con</i>		<i>40.583.773.605</i>	<i>44.338.042.752</i>
Tạm ứng		39.371.940.759	43.221.461.025
Ký cược, ký quỹ		15.700.000	13.700.000
Phải thu khác		1.196.132.846	1.102.881.727
Cộng		<u>80.044.718.003</u>	<u>87.770.782.298</u>
6. Tài sản thiếu chờ xử lý		<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Công ty mẹ</i>			
Hàng tồn kho		214.713.849	214.713.849
Tài sản khác		14.969.423	14.969.423
<i>Công ty con</i>			
Tài sản khác		264.006.062	264.006.062
Cộng		<u>493.689.334</u>	<u>493.689.334</u>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

7. Dự phòng phải thu khó đòi

Số dự phòng đầu năm	Số trích thêm trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số dự phòng cuối kỳ
12.772.001.096	-	800.000.000	11.972.001.096

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	203.857.310		1.016.686.736	
Nguyên liệu, vật liệu	45.671.059.895		38.961.489.848	
Công cụ, dụng cụ	179.608.416		84.858.818	
Chi phí SX, KD dở dang	552.536.922.634	73.897.473.069	684.807.870.101	86.641.551.868
Thành phẩm	94.368.520		94.598.520	
Hàng hóa	28.937.230.865		49.003.165.651	
Hàng gửi bán	118.519.295		118.519.295	
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	627.741.566.935	73.897.473.069	774.087.188.969	86.641.551.868

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả: không.

Trong kỳ công ty quyết toán công trình Nho Quế 3 nên hoàn nhập khoản dự phòng tương ứng đã trích lập của công trình này là: 12.744.078.799 đồng.

9. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn: công cụ dụng cụ xuất dùng	174.752.069	106.561.789
Dài hạn: các khoản khác	317.054.034	326.265.498
Cộng	491.806.103	432.827.287

10. Tài sản cố định hữu hình <Chi tiết tại phụ lục số 02>

11. Chi phí XDCB dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Mua sắm tài sản cố định	1.223.229.426	1.223.229.426
Dự án khu đất 3ha Văn Lâm - Hưng Yên	-	16.732.509.213
Dự án khu đô thị MECO - CITY	107.304.540	107.304.540
Dự án thủy điện Khánh Khê	14.992.917.682	14.716.694.045
Dự án Suối Choang - Nghệ An	22.326.781.214	22.326.781.214
Dự án thủy điện Nậm Hóa	370.723.944.960	317.539.258.502
Dự án mỏ đá Hòa Bình	6.361.826.965	6.326.576.947
Cộng	415.736.004.787	378.972.353.887

12. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty cp Thủy Điện Văn Chấn	-	-	27.500.000	321.361.830.943
Công ty cp cơ điện và XD Hòa Bình	224.147	2.003.528.515	224.147	2.003.528.515

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Công ty cp XD Thủy lợi MECO Sài Gòn	420.724	1.682.896.000	420.724	2.103.620.000
Khu đô thị phía đông Văn Giang		175.000.000.000	-	175.000.000.000
Công ty cp cơ khí Văn Lâm		8.048.082.953	-	8.048.082.953
Cộng		186.734.507.468		508.517.062.411

Trong năm 2015, Công ty đã chuyển nhượng hết số cổ phần đang nắm giữ tại Công ty CP Thủy điện Văn Chấn. Từ đó Công ty CP Thủy điện Văn Chấn không còn là Công ty liên kết của Công ty.

13. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác <Chi tiết tại phụ lục số 01>

14. Phải trả người bán ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán công ty mẹ	126.895.136.917	160.402.014.842
Phải trả người bán các công ty con	90.015.860.567	66.291.799.405
Cộng	216.910.997.484	226.693.814.247

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả trước công ty mẹ	47.335.016.311	161.159.521.333
Người mua trả trước các công ty con	-	-
Cộng	47.335.016.311	161.159.521.333

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối năm
Thuế GTGT	21.807.739.219	12.381.856.813	1.758.445.389	32.431.150.643
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(332.772.530)	2.879.312.721	618.480.639	1.928.059.552
Thuế thu nhập cá nhân	245.614.659	129.623.440	213.405.752	161.832.347
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	153.303.911	34.650.000	-	187.953.911
Các loại thuế khác	2.436.029.152	36.107.200	26.349.200	2.445.787.152
Cộng	24.309.914.411	15.461.550.174	2.616.680.980	37.154.783.605

17. Chi phí phải trả ngắn hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Chi phí lãi vay phải trả	29.453.349.422	29.453.349.422	39.095.400.552	39.095.400.552
Lãi trái phiếu phải trả	794.698.889	794.698.889	794.698.889	794.698.889
Chi phí công trình	150.293.872.550	150.293.872.550	15.296.164.186	15.296.164.186
Chi phí hỗ trợ di dời	1.620.400.273	1.620.400.273	1.620.400.273	1.620.400.273
Cộng	182.162.321.134	182.162.321.134	56.806.663.900	56.806.663.900

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

18. Phải trả khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội, y tế	1.333.074.876	935.567.508
Bảo hiểm thất nghiệp	3.199.500	58.226.419
Kinh phí công đoàn	550.552.061	814.377.812
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.770.883.026	2.770.883.026
Phải trả về cổ phần hóa	252.180.000	252.180.000
BQLDA Khu đô thị mới phía đông huyện Văn Giang	140.286.222.222	140.286.222.222
Tiền nhận đặt cọc	910.625.000	910.625.000
Phí bảo trì các căn hộ chung cư	16.643.351.078	14.513.926.458
Vay các đối tượng khác	1.548.850.000	30.870.081.100
Phải trả khác	63.248.843.228	16.808.894.387
Cộng	227.547.780.991	208.220.983.932

19. Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Thăng Long (1)	-	167.159.082.537
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch I (1)	4.936.259.555	-
Ngân hàng NN và PTNT - Chi nhánh Thiệu Hóa	27.250.000	27.250.000
Vay cá nhân	571.890.000	5.158.390.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Thăng Long (2)	190.860.000.000	171.574.500.000
Sở giao dịch Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt Nam	-	18.288.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương CN Đống Đa (3)	140.894.751.927	53.181.808.112
Ngân hàng TMCP bưu điện Liên Việt	-	15.000.000.000
Công ty tài chính CP Điện lực	-	9.500.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thái Nguyên (4)	10.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	347.290.151.482	459.889.030.649

(1) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch I hợp đồng số 01/2015/39/HĐTD tháng 03/2015 với tổng số tiền vay là 31 tỷ đồng, mục đích vay thanh toán tiền vật tư công trình Bản Mông, thời hạn vay tối đa 9 tháng đối với từng lần rút vốn vay, lãi suất theo lãi suất tại thời điểm giải ngân được quy định trên từng kế ước nhận nợ, tài sản đảm bảo theo các hợp đồng thế chấp đã ký kết.

(2), (3) xem phần thuyết minh vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

(4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 102/14/HĐTD/TN ngày 24/09/2014 về việc cung cấp hạn mức cho vay: 20.000.000.000 đồng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Bất động sản MECO. Thời hạn cho vay là 12 tháng tính từ ngày rút vốn đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn. Lãi suất cho vay áp dụng theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ và cố định trong thời gian hiệu lực của từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là tài khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng số 22/VCB.TNG-MECO/2014 ngày 24/09/2013 trị giá 2.000.000.000 đồng.

Nợ dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		
Sở giao dịch Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam (1)	325.108.157.681	516.374.478.320
	-	18.562.000.000

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam CN Hà Nội	204.994.477	204.994.477
Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - CN Thăng Long (2)	170.390.574.029	160.234.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương CN Đống Đa (3)	5.196.371.850	127.937.266.518
Ngân hàng TMCP bưu điện Liên Việt	-	60.000.000.000
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam CN Sơn La (4)	149.316.217.325	149.436.217.325
Trái phiếu chuyển đổi	750.000.000	750.000.000
Trái phiếu (5)	750.000.000	750.000.000
Cộng	325.858.157.681	517.124.478.320

(1) Khoản vay dài hạn Sở giao dịch Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam theo hợp đồng số 01.39/2013/HĐTD ngày 01/07/2013; hợp đồng cầm cố tài sản số 01.3709365/2012/HĐCCCP ngày 28/02/2012; hợp đồng 02.3709365/2012/HĐCCCP ngày 24/04/2012 mục đích vay phục vụ cho các dự án công ty đang thực hiện, lãi suất tại thời điểm giải ngân được quy định trên từng khế ước nhận nợ, tài sản đảm bảo là sổ cổ phiếu LGL mà công ty đang nắm giữ.

(2) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - CN Thăng Long theo hợp đồng số 03/07/NHNT.TL ngày 29/11/2007; Hợp đồng số 04/07/NHNT.TL ngày 29/11/2007; hợp đồng số 01/2012/HĐTH/VCBTL-MECO ngày 10/08/2012; Hợp đồng 01/2013/HĐTH/VCBTL - MECO ngày 28/06/2013, mục đích vay phục vụ cho dự án tòa nhà tổ hợp văn phòng, chung cư 102 Trường Chinh, Hà Nội, lãi suất tại thời điểm giải ngân được quy định trên từng khế ước nhận nợ, tài sản đảm bảo là tài sản cố định hình thành trong tương lai từ dự án.

(3) Khoản vay dài hạn ngân hàng TMCP Công thương - chi nhánh Đống Đa, mục đích vay phục vụ cho các dự án công ty đang thực hiện, lãi suất tại thời điểm giải ngân được quy định trên từng khế ước nhận nợ, tài sản đảm bảo là quyền đòi nợ tại các công trình của công ty.

(4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Sơn La số tiền theo hợp đồng vay số 02/02/2011/HDDTDNH2 ngày 22/04/2011, mục đích vay phục vụ đầu tư xây dựng Dự án nhà máy Thủy điện Nậm Hóa 2. Tài sản đảm bảo cho khoản vay trên là tài sản cố định hình thành trong tương lai từ dự án.

(5) Công ty phát hành trái phiếu chuyển đổi, kỳ hạn 36 tháng, lãi suất trái phiếu 12%/năm để bổ sung nguồn vốn đầu tư vào các dự án của Công ty, trả lãi định kỳ 1 năm/1 lần, lãi không nhập gốc. Tỷ lệ chuyển đổi: 1 trái phiếu có mệnh giá 100.000 đồng sẽ được chuyển đổi 10 cổ phiếu phổ thông. Thời gian chuyển đổi: 20% sau 12 tháng; 30% sau 24 tháng và 50% sau 36 tháng. Trường hợp tại các ngày chuyển đổi trái chủ không thực hiện quyền chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu phổ thông, khi đó trái chủ sẽ được Công ty thanh toán gốc và lãi trái phiếu năm cuối bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản tại ngày đáo hạn trái phiếu.

<Xem chi tiết tăng giảm và khả năng trả nợ tại Phụ lục số 03>

20. Doanh thu chưa thực hiện	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn: cho thuê văn phòng	2.125.108.364	-
Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước về dự án	11.681.086.486	13.063.566.420
Cộng	13.806.194.850	13.063.566.420

21. Vốn chủ sở hữu

21.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu <Chi tiết tại Phụ lục số 04>

21.2 Chi tiết vốn cơ cấu tỷ lệ cổ đông sở hữu	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu
Cổ đông Nhà nước	302.300	0,53%
Cổ đông lớn <sở hữu từ 5% vốn CP trở lên>		
- Nguyễn Ngọc Bình	5.496.825	9,56%
Công đoàn công ty	80.000	0,14%
Cổ phiếu quỹ	5.460.000	9,49%
Cổ đông khác	46.170.875	80,28%
Cộng	57.510.000	100%

22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	575.100.000.000	575.100.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	575.100.000.000	575.100.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

21.4 Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	57.510.000	57.510.000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng:	57.510.000	57.510.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>57.510.000</i>	<i>57.510.000</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại:	5.460.000	5.460.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.460.000</i>	<i>5.460.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	52.050.000	52.050.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>52.050.000</i>	<i>52.050.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

21.5 Các quỹ của doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Quỹ đầu tư phát triển	28.817.258.755	28.817.258.755
Cộng	28.817.258.755	28.817.258.755

Các quỹ của doanh nghiệp được trích căn cứ theo Điều lệ công ty và theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên. Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp: để dự phòng rủi ro có thể xảy ra và đầu tư phát triển doanh nghiệp theo chiều sâu.

22. Nguồn kinh phí

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	38.421.723	59.896.667

Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	1.899,34	1.911,43
- Đồng Euro (EUR)	349,98	360,90

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Nợ khó đòi đã xử lý: 1.017.354.182 1.017.354.182

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH <đồng>

23. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	31.542.822.833	410.876.671.988
Doanh thu kinh doanh bất động sản	206.670.554.567	649.657.528.177
Doanh thu hoạt động xây dựng	113.010.488.360	128.423.490.970
Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.847.646.297	10.456.448.110
Cộng	374.071.512.057	1.199.414.139.245
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
24. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	31.542.822.833	410.876.671.988
Doanh thu kinh doanh bất động sản	206.670.554.567	649.657.528.177
Doanh thu hoạt động xây dựng	113.010.488.360	128.423.490.970
Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.847.646.297	10.456.448.110
Cộng	374.071.512.057	1.199.414.139.245
25. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	34.815.870.136	410.061.116.144
Giá vốn kinh doanh bất động sản	135.915.423.703	581.443.487.718
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	105.506.874.905	122.617.994.470
Giá vốn khác	17.863.125.795	8.587.321.284
Cộng	294.101.294.539	1.122.709.919.616
26. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	176.206.175	1.188.447.029
Lãi đầu tư, kinh doanh chứng khoán	38.800.720.000	178.320.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.500.007.000	1.034.833.750
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	3.117.375.315
Doanh thu tài chính khác	948.288	-
Cộng	44.477.881.463	5.518.976.094
27. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	76.113.915.425	48.635.125.177
Chi phí giao dịch chứng khoán	47.367.909	45.683.521
Chênh lệch tỷ giá	1.390.803.287	13.518.094
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn dài hạn	(2.190.982.600)	(6.435.905.312)
Cộng	75.361.104.021	42.258.421.480

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

	Năm nay	Năm trước
28. Chi phí bán hàng		
Chi phí cho nhân viên	68.519.078	816.512.090
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.926.197	-
Chi phí bằng tiền khác	829.729	389.002.950
Cộng	95.275.004	1.205.515.040
29. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí cho nhân viên	5.317.215.775	5.035.148.852
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	107.618.848	99.984.016
Chi phí đồ dùng văn phòng	223.632.749	273.715.732
Chi phí khấu hao TSCĐ	34.045.628	14.065.596
Thuế phí và lệ phí	29.428.048	55.659.917
Chi phí dự phòng	(803.089.321)	6.941.340.939
Chi phí dịch vụ mua ngoài	698.544.688	842.121.498
Chi phí bằng tiền khác	996.661.709	619.447.909
Cộng	6.604.058.124	13.881.484.459
30. Thu nhập khác		
Thu tiền thanh lý tài sản cố định	7.014.714.955	17.348.909.091
Chênh lệch đánh giá tài sản đem góp vốn	10.646.054	1.228.621.292
Thu nhập khác	250.057	797.396
Cộng	7.025.611.066	18.578.327.779
31. Chi phí khác		
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	16.721.137.229	15.257.647.466
Thuế bị phạt, truy thu	20.600.000	3.500.000
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	10.363.636
Chi phí khác	221.569.323	2.782.581.578
Cộng	16.963.306.552	18.054.092.680
32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Lợi nhuận kế toán trước thuế:	27.001.991.403	41.936.505.259
<i>trong đó:</i>		
- Hoạt động kinh doanh bất động sản	17.545.269.345	15.874.896.150
- Hoạt động xây lắp và kinh doanh khác	9.456.722.058	26.061.609.109
Các khoản điều chỉnh tăng:	5.540.574.943	77.500.000
- Phạt vi phạm hành chính	20.600.000	3.500.000
- Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	72.000.000	-

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

- Phần lỗ trong công ty liên kết	5.447.974.943	74.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm:	176.253.538.587	198.033.338.843
- Phần lãi trong công ty liên kết	-	16.534.495.416
- Hoàn nhập dự phòng	3.089.321	-
- Cổ tức nhận được	5.500.007.000	1.034.833.750
- Lỗ từ các năm trước chuyển sang	170.750.442.266	180.464.009.677
Tổng thu nhập chịu thuế:	(143.710.972.241)	(156.019.333.584)
- Hoạt động kinh doanh bất động sản	17.545.269.345	15.874.896.150
- Hoạt động xây lắp và kinh doanh khác	(161.256.241.586)	(171.894.229.734)
+ Công ty mẹ	(161.759.252.032)	(172.197.701.579)
+ Công ty con	503.010.446	303.471.845
Thuế suất thuế TNDN:	22%	22%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành công ty mẹ	3.859.959.256	3.492.477.153
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành của công ty con	110.662.303	66.763.806
Thuế TNDN phải nộp	3.970.621.559	3.559.240.959

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ <đồng>**Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ (MS 33)	
<i>Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường</i>	62.630.688.355
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	
<i>Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường (MS 34)</i>	366.495.888.161

VIII. Những thông tin khác:

Đơn vị tính: đồng

1. Công cụ tài chính:**1.1. Quản lý rủi ro:**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm các khoản nợ, tiền và các khoản tương đương tiền và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối).

1.2. Các loại công cụ tài chính:**Tài sản tài chính:**

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	137.301.291.085	26.140.430.913
Phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác	479.329.646.937	517.992.774.470
Tài sản tài chính khác	668.441.403	600.251.123

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Công nợ tài chính

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn	672.398.309.163	976.263.508.969
Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác	444.458.778.475	434.914.798.179
Công nợ tài chính khác	750.000.000	750.000.000

1.3. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro tỷ giá: rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro tỷ giá do các nghĩa vụ nợ ngoại tệ (nếu có) đều được thanh toán bằng ngoại tệ.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro về lãi suất là rủi ro về giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro về lãi suất là của công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay. Công ty không có bất kỳ rủi ro lãi suất trọng yếu nào vì Công ty chỉ quan hệ giao dịch truyền thống lâu năm với các ngân hàng uy tín và được ngân hàng ưu đãi với mức lãi suất thấp nhất, có lợi nhất cho công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền và các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phát sinh và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận. Công nợ tài chính được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu và ngày đáo hạn hợp đồng theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả:

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	347.290.151.482	-	
Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn kl	444.458.778.475	-	
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	366.998.260.995	149.376.217.325
Công nợ khác	182.162.321.134	-	

1.4. Tài sản đảm bảo:

Trong năm, Công ty có dùng một số tài sản để thế chấp vay vốn ngân hàng, cụ thể:

- Khoản vay ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long tài sản đảm bảo là: 5,46 triệu cổ phiếu quỹ MCG trị giá 40.404.000.000 đồng, toàn bộ diện tích nhà được hình thành trong tương lai tại dự án "Khu nhà ở cao tầng, văn phòng và hạ tầng kỹ thuật trường học".

- Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch I, tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị vật tư.

- Khoản vay dài hạn Sở giao dịch Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam, tài sản đảm bảo là sổ cổ phiếu LGL mà công ty đang nắm giữ .

- Khoản vay dài hạn ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Thăng Long, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành trong tương lai từ dự án tổ hợp tòa nhà văn phòng, chung cư 102 Trường Chinh, Hà Nội.

- Khoản vay dài hạn ngân hàng Công thương - chi nhánh Đống Đa, tài sản đảm bảo là: quyền đòi nợ tại thủy điện Sông Tranh, Nho Quế, Văn Chấn , Iamor, Bàn Mòng.

2. Thông tin về các bên liên quan:

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Đầu tư thủy điện An Pha	Công ty con
Công ty CP Đầu tư và PT Điện MECO	Công ty con
Công ty CP Thủy điện Thác Xăng	Công ty con
Công ty CP khoáng sản MECO	Công ty con
Công ty CP Bất động sản MECO	Công ty con
Công ty cp cơ điện và XD Hòa Bình	Công ty liên kết
Công ty cp XD Thủy lợi MECO Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty cp cơ khí Văn Lâm	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư và PT đô thị Long Giang	Công ty có ủy viên HĐQT làm Chủ tịch HĐQT kiêm TGT

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: đồng
		Số tiền
Góp vốn		
Công ty CP Đầu tư thủy điện An Pha	Góp vốn bằng tiền và tài sản	138.693.895.549
Công ty cp Thủy Điện Thác Xăng	Góp vốn bằng tiền	62.021.352
Công ty cp Khoáng sản MECO	Góp vốn bằng tiền	70.186.440
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan như sau:		
Các khoản phải thu		Số tiền
Công ty CP Bất động sản MECO	Ứng trước tiền thi công	10.237.520.463
Công ty cp cơ khí Văn Lâm	Tiền thuê nhà xưởng và khác	10.992.022.779
Công ty CP Cơ điện và Xây dựng Hoà Bình	Ứng trước tiền thi công	60.000.000
Các khoản phải trả		Số tiền
Công ty CP Bất động sản MECO	Phải trả tiền thi công	26.433.891.784
Công ty cp XD Thủy lợi MECO Sài Gòn	Phải trả tiền thi công	339.037.347
Công ty CP Đầu tư và PT đô thị Long Giang	Phải trả tiền thi công	13.219.371.169
Thu nhập của các thành viên chủ chốt		Năm nay
Tiền lương		1.190.595.299
BHXH, BHYT, BH thất nghiệp		106.616.730
		Năm trước
		978.720.486
		116.946.720

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do công ty cung cấp với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác nhau do rủi ro và tỷ suất sinh lời của công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ công ty cung cấp.

Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh sau:

- Lĩnh vực xây lắp;
- Lĩnh vực kinh doanh thương mại;
- Lĩnh vực kinh doanh bất động sản;
- Lĩnh vực kinh doanh khác.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Doanh thu thuần	Chi phí bộ phận	KQKD theo bộ phận
- Lĩnh vực xây lắp	113.010.488.360	105.506.874.905	7.503.613.455
- Lĩnh vực kinh doanh thương mại	31.542.822.833	34.910.769.956	(3.367.947.123)
- Lĩnh vực kinh doanh BĐS	206.670.554.567	137.982.504.432	68.688.050.135
- Lĩnh vực kinh doanh khác	22.847.646.297	22.400.478.374	447.167.923
Cộng	374.071.512.057	300.800.627.667	73.270.884.390

Chi phí không phân bổ theo bộ phận

Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	(5.447.974.943)
Doanh thu hoạt động tài chính	44.477.881.463
Chi phí tài chính	75.361.104.021
Thu nhập khác	7.025.611.066
Chi phí khác	16.963.306.552
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.970.621.559
Lợi nhuận sau thuế TNDN	23.031.369.844
Tổng chi phí phát sinh mua TSCĐ và các TS dài hạn khác	49.875.000
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước	13.451.622.783

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Tài sản phân bổ cho bộ phận	Nợ phải trả
- Lĩnh vực xây lắp	744.970.389.516	867.071.851.321
- Lĩnh vực kinh doanh thương mại	326.029.724.481	88.275.045.323
- Lĩnh vực kinh doanh bất động sản	827.135.879.468	520.223.963.825
- Lĩnh vực kinh doanh khác	186.039.160.046	10.388.282.798
Cộng	2.084.175.153.511	1.485.959.143.267

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán Hà Nội - CPAHANOI và được phân loại lại theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/BTC-TT của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 202/2014/BTC-TT ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh trong các năm tiếp theo.

6. Những thông tin khác

6.1 Một số chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	60,80	58,27
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	39,20	41,73
1.2. Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	71,30	74,56
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	28,70	25,44
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát	lần	1,40	1,34
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,18	1,14
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,13	0,02
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	7,22	3,50
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	6,13	3,19
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	1,30	1,86
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	1,11	1,70
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn CSH	%	3,85	6,68

6.2 Thông tin khác

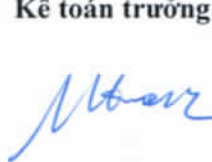
Quyết toán thuế của công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định của thuế về việc áp dụng các quy định và chuẩn mực kiểm toán cho các giao dịch tại đơn vị có thể được giải thích theo cách khác nhau. Vì vậy, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể được thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2016

Chủ tịch Hội đồng quản trị


Phạm Thị Chinh Lương

Ninh Thị Luân

Nguyễn Ngọc Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Ngõ 102 Trường Chinh, Đống Đa, Hà Nội
 Điện thoại: 04 3869 3434 Fax: 04 3869 1568

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính
 kết thúc ngày 31/12/2015

Phu lục số 01: Các khoản đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Số lượng	Giá gốc	Số lượng	Giá gốc
Công ty tập đoàn kỹ nghệ gỗ Trường Thành	-	-	131.000	1.471.800.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	29.769	342.250.000	29.769	342.250.000
		193.498.500		1.814.050.000
		(148.751.500)		(197.421.100)
		-		1.375.500.000
		(148.751.500)		(96.300.000)
		193.498.500		241.128.900
		(148.751.500)		(101.121.100)

Trong kỳ, công ty đã bán 131.000 cổ phiếu Công ty tập đoàn kỹ nghệ gỗ Trường Thành (TTF).

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty cp ĐT và PT các KCN Hà Tĩnh	60.847.824.939	(36.431.176.939)	61.607.824.939	(38.576.579.260)
Công ty cp BP Tư vấn và đầu tư XD	1.050.000.000	-	1.050.000.000	-
Công ty cp AP MECO	1.800.000.000	-	1.800.000.000	-
Công ty cp ván nhân tạo Yên Bái	2.550.000.000	(2.550.000.000)	520.000.000	-
Công ty cp ĐT và PT đô thị Long Giang	53.447.824.939	(33.881.176.939)	53.447.824.939	(35.783.489.939)
Công ty cp kính Melita	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
		19.566.648.000		17.664.335.000
		2.000.000.000		2.000.000.000
		24.416.648.000		23.034.335.000
		1.050.000.000		1.050.000.000
		1.800.000.000		1.800.000.000
		-		520.000.000
		(2.550.000.000)		(2.793.089.321)
		19.566.648.000		17.664.335.000
		2.000.000.000		2.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Ngõ 102 Trường Chinh, Đống Đa, Hà Nội
 Điện thoại: 04 3869 3434 Fax: 04 3869 1568

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính
 kết thúc ngày 31/12/2015

Phụ lục số 02: Tình hình tăng giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
I Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu năm	21.950.370.129	81.766.369.088	16.216.314.501	398.034.331	120.331.088.049
2. Số tăng trong năm	148.453.504.489	21.235.079.932	75.420.000	-	169.764.004.421
- Mua sắm mới		49.875.000	75.420.000	-	125.295.000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	148.453.504.489	21.185.204.932	-	-	169.638.709.421
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	7.555.779.042	1.814.839.926	-	9.370.618.968
- Thanh lý*	-	7.555.779.042	1.814.839.926	-	9.370.618.968
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	170.403.874.618	95.445.669.978	14.476.894.575	398.034.331	280.724.473.502
II Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	6.786.684.141	67.212.559.522	13.752.071.643	365.307.058	88.116.622.364
2. Khấu hao trong năm	3.518.710.897	6.852.337.236	1.107.338.433	14.545.456	11.492.932.022
- Trích trong năm	3.518.710.897	6.852.337.236	1.107.338.433	14.545.456	11.492.932.022
3. Giảm trong năm	-	6.806.857.633	1.814.839.926	-	8.621.697.559
- Thanh lý	-	6.806.857.633	1.814.839.926	-	8.621.697.559
4. Số dư cuối năm	10.305.395.038	67.258.039.125	13.044.570.150	379.852.514	90.987.856.827
III Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	15.163.685.988	14.553.809.566	2.464.242.858	32.727.273	32.214.465.685
2. Tại ngày cuối năm	160.098.479.580	28.187.630.853	1.432.324.425	18.181.817	189.736.616.675

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

1.916.731.371
 47.336.053.035

Phụ lục số 03: Tình hình tăng giảm và khả năng trả nợ vay

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Trong kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
Vay ngắn hạn	672.398.309.163	672.398.309.163	403.215.526.710	707.080.726.516	976.263.508.969	976.263.508.969
Vay dài hạn	347.290.151.482	347.290.151.482	279.163.767.852	391.762.647.019	459.889.030.649	459.889.030.649
- Từ 1 đến 5 năm	325.108.157.681	325.108.157.681	124.051.758.858	315.318.079.497	516.374.478.320	516.374.478.320
- Trên 5 năm	94.701.366.327	94.701.366.327	42.961.184.829	315.198.079.497	366.938.260.995	366.938.260.995
	230.406.791.354	230.406.791.354	81.090.574.029	120.000.000	149.436.217.325	149.436.217.325

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Ngõ 102 Trường Chinh, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: 04 3869 3434 Fax: 04 3869 1568

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2015

Phụ lục số 04: Tình hình tăng giảm Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Năm trước							
1. Số dư đầu năm	575.100.000.000	169.300.618.000	(73.426.398.513)	28.817.258.755	(171.980.233.730)	4.307.709.866	532.118.954.378
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	4.300.000.000	4.300.000.000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	38.287.930.975	89.333.324	38.377.264.299
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Bù lỗ bằng thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	136.339.868.652	-	136.339.868.652
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
- Giám khác	-	136.339.868.652	-	-	-	-	136.339.868.652
2. Số dư cuối năm	575.100.000.000	32.960.749.348	(73.426.398.513)	28.817.258.755	2.647.565.897	8.697.043.190	574.796.218.677
Kỳ này							
1. Số dư đầu năm	575.100.000.000	32.960.749.348	(73.426.398.513)	28.817.258.755	2.647.565.897	8.697.043.190	574.796.218.677
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	350.000.000	350.000.000
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	22.927.910.556	103.459.288	23.031.369.844
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Nhận cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-
- Giám khác (*):	-	-	-	-	-	-	-
2. Số dư cuối kỳ	575.100.000.000	32.960.749.348	(73.426.398.513)	28.817.258.755	25.575.476.453	9.150.502.478	598.177.588.521

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Ngõ 102 Trường Chinh, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: 04 3869 3434 Fax: 04 3869 1568

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2015

Phụ lục số 05: Bảng xác định Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

TT	Chỉ tiêu	Vốn chủ sở hữu	Công ty cổ phần Cơ điện và xây dựng Việt Nam	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát
1	Vốn góp của Chủ sở hữu	370.597.931.633	361.662.931.633	8.935.000.000
	Công ty CP Đầu tư thủy điện An Pha	299.506.643.283	295.941.643.283	3.565.000.000
	Công ty CP Đầu tư và PT Điện MECO	29.064.917.929	29.064.917.929	-
	Công ty CP Thủy điện Thác Xăng	16.798.513.345	16.648.513.345	150.000.000
	Công ty CP khoáng sản MECO	7.077.857.076	6.507.857.076	570.000.000
	Công ty CP Bất động sản MECO	18.150.000.000	13.500.000.000	4.650.000.000
2	Lợi nhuận chưa phân phối	841.154.835	625.652.357	215.502.478
	Công ty CP Bất động sản MECO	841.154.835	625.652.357	215.502.478
	Cộng	371.439.086.468	362.288.583.990	9.150.502.478